**ĐỀ CƯƠNG KIỂM TRA HỌC KÌ 2 NĂM HỌC 2024 – 2025**

**MÔN ĐỊA LÍ- KHỐI 12**

**A. TRẮC NGHIỆM**

**Bài 21. GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN**

**(Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án)**

**Câu 1:** Loại hình giao thông quan trọng nhất, phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng là

**A.** đường sắt. **B.** đường ô tô.

**C.** đường biển. **D.** đường hàng không.

**Câu 2:** Loại hình giao thông có các tuyến chính tập trung chủ yếu ở phía bắc và đa số vận chuyển hàng hóa là

**A.** đường sắt. **B.** đường ô tô.

**C.** đường biển. **D.** đường hàng không.

**Câu 3:** Giao thông vận tải đường sông nước ta

 **A.** chỉ tập trung ở một số hệ thống sông chính. **B.** có mạng lưới phủ rộng khắp tất cả các vùng.

 **C.** được khai thác trên tất cả hệ thống sông. **D.** phát triển khá nhanh, cơ sở vật chất hiện đại.

**Câu 4:** Mạng lưới đường ô tô nước ta hiện nay

**A.** được mở rộng và phủ khắp các vùng. **B.** chủ yếu hướng đông tây và độ dài lớn.

**C.** dày đặc và tập trung nhiều ở miền núi. **D.** đã hiện đại hóa và chủ yếu là cao tốc.

**Câu 5:** Trong các loại hình vận tải ở nước ta, giao thông vận tải đường hàng không có

 **A.** chiếm ưu thế về hàng hóa vận chuyển. **B.** phát triển không ổn định nhất.

 **C.** tốc độ tăng trưởng nhanh nhất. **D.** trình độ kĩ thuật và công nghệ hiện đại.

**Câu 6:** Ngành thông tin liên lạc nước ta hiện nay

 **A.** phát triển chậm, mạng lưới viễn thông chưa hội nhập với thế giới.

 **B.** Internet cùng với các mạng xã hội được người dân sử dụng rộng rãi.

 **C.** ngành viễn thông chưa đón đầu được những thành tựu kĩ thuật hiện đại.

 **D.** chưa có các vệ tinh viễn thông địa tĩnh và hệ thống cáp quang biển.

**Câu 7:** Để đạt trình độ hiện đại ngang tầm các nước khu vực, ngành bưu chính cần phát triển theo hướng

 **A.** tin học hóa và tự động hóa. **B.** đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh.

 **C.** tiến hành cổ phần hóa toàn bộ. **D.** giảm số lượng lao động thủ công.

**Câu 8:** Đặc điểm nổi bật của ngành bưu chính nước ta là

 **A.** mạng lưới phân bố đều khắp ở các vùng. **B.** có trình độ kĩ thuật - công nghệ hiện đại.

 **C.** đã ngang bằng trình độ chuẩn của khu vực. **D.** tính phục vụ cao, mạng lưới rộng khắp.

**Câu 9:** Mạng lưới giao thông vận tải ở nước ta còn chậm phát triển chủ yếu do

 **A.** điều kiện tự nhiên không thuận lợi. **B.** thiếu vốn đầu tư phát triển.

 **C.** dân cư phân bố không đều. **D.** trình độ công nghiệp hóa còn thấp.

**Bài 22. THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN**

**(Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án)**

**Câu 1:** Địa điểm du lịch nhân văn nổi tiếng ở nước ta là

**A.** vịnh Hạ Long. **B.** phố cổ Hội An.

**C.** hồ Ba Bể. **D.** động Phong Nha - Kẻ Bàng.

**Câu 2:** Tài nguyên du lịch nhân văn **không** có loại nào sau đây?

**A.** Di tích lịch sử. **B.** Bãi biển. **C.** Lễ hội. **D.** Làng nghề.

**Câu 3:** Du lịch về nguồn, tham quan tìm hiểu bản sắc văn hóa dân tộc, hệ sinh thái núi cao, hang động nghỉ dưỡng núi, nghỉ cuối tuần, du lịch biên giới gắn với thương mại cửa khẩu,… là sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng du lịch nào sau đây?

**A.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Trung du và miền núi Bắc Bộ. **D.** Đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc

**Câu 4:** Vùng du lịch Tây Nguyên **không** có sản phẩm du lịch nào sau đây?

**A.** Tham quan tìm hiểu bản sắc văn hóa các dân tộc**.** **B.** Nghỉ dưỡng núi.

**C.** Du lịch biên giới gắn với cửa khẩu. **D.** Biển đảo.

**Câu 5:** Xuất khẩu của nước ta hiện nay tăng trưởng mạnh chủ yếu do

 **A.** mở rộng giao thương, liên kết các nước. **B**. đổi mới sản xuất, có nhiều thành phần.

 **C**. phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế sâu. **D**. tăng cường đầu tư, tạo nhiều hàng hóa.

**Câu 6:** Biện pháp quan trọng để giảm tình trạng nhập siêu ở nước ta là

**A.** tăng cường hợp tác, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

**B.** đẩy mạnh sản xuất, hạn chế nhập khẩu hàng hóa.

**C.** đẩy mạnh sản xuất, nâng cao chất lượng hàng hóa.

**D.** giảm nhập khẩu các nguyên liệu, tư liệu sản xuất.

**Câu 7:** Hoạt động xuất khẩu khoáng sản của nước ta hiện nay gặp nhiều khó khăn chủ yếu do

**A.** ảnh hưởng môi trường, giá trị hànghóa thấp. **B.** trữ lượng khai thác suy giảm, vốn đầu tư ít.

**C.** công nghiệp chế biến, thị trường cò nhạn chế. **D.** chính sách nhà nước, công nghệ còn lạc hậu.

**Bài 24. KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN**

**(Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án)**

**Câu 1:** Sông có trữ năng thủy điện lớn nhất của vùng là

**A.** sông Chảy. **B.** sông Lô. **C.** sông Đà. **D.** sông Gâm.

**Câu 2:** Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ bao gồm

**A.** 14 tỉnh. **B.** 15 tỉnh. **C.** 16 tỉnh. **D.** 17 tỉnh.

**Câu 3:** Đàn bò ở Trung du và miền núi Bắc Bộ được nuôi nhiều nhất ở tỉnh nào sau đây?

**A.** Bắc Giang. **B.** Hà Giang. **C.** Sơn La. **D.** Lào Cai.

**Câu 4:** Cây công nghiệp lâu năm được trồng nhiều ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** cà phê. **B.** cao su. **C.** chè. **D.** điều.

**Câu 5:** Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ **không** có thế mạnh nào sau đây?

**A.** Phát triển thủy điện. **B.** Khai thác khoáng sản.

**C.** Phát triển thủy sản. **D.** Phát triển chăn nuôi gia súc lớn.

**Câu 6:** Sự phát triển mạnh của công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính ở Trung du và miền núi Bắc Bộ nhờ vào

**A.** thế mạnh của nguồn nguyên liệu. **B.** thế mạnh của lực lượng lao động.

**C.** vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. **D.** các thương hiệu nổi tiếng từ lâu.

**Câu 7:** Cây dược liệu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ

**A.** là cây thế mạnh của vùng, diện tích ngày càng tăng.

**B.** phát triển mạnh chỉ sau Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** phát triển rộng khắp tại các địa phương trong vùng.

**D.** có diện tích lớn, mở rộng nhiều ở vùng quanh đô thị.

**Câu 8:** Thuận lợi chủ yếu để phát triển công nghiệp ở Trung du miền núi Bắc Bộ là

**A.** cơ sở vật chất kĩ thuật, hạ tầng được chú trọng phát triển.

**B.** dân đông, chất lượng nguồn lao động dần được nâng lên.

**C.** nguồn khoáng sản đa dạng và năng lượng dồi dào, giá rẻ.

**D.** vị trí địa lí chiến lược, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm.

**II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI**

**Thí sinh trả lời các câu hỏi sau. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.**

**Câu 1.** **Cho thông tin sau:**

 Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng có diện tích lãnh thổ lớn ở nước ta. Vùng có địa hình đa dạng, phức tạp, gồm các dãy núi cao, điển hình là dãy Hoàng Liên Sơn. Đất fe-ra-lit đỏ vàng chiếm 2/3 diện tích của vùng. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh, phân hóa rõ rệt theo độ cao địa hình. Điều này đã tạo nên thế mạnh để phát triển các ngành kinh tế khác nhau như: trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc lớn…

**a)** Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn ở nước ta.

**b)** Vùng có thế mạnh để phát triển cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.

**c)** Sự phân hóa địa hình, đất, khí hậu là cơ sở để đa dạng hóa cơ cấu cây công nghiệp.

**d)** Cây chè phát triển mạnh trong vùng chủ yếu do lãnh thổ rộng, diện tích đất fe-ra-lit lớn.

**→ Đáp án:**

**Câu 2.** **Cho bảng số liệu:**

SỐ LƯỢNG TRÂU CỦA VÙNG TRUNG DU MIỀN NÚI BẮC BỘ VÀ CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2018 - 2021

*(Đơn vị: Nghìn con)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2018** | **2019** | **2020** | **2021** |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 1391,2 | 1332,4 | 1293,9 | 1245,3 |
| Cả nước | 2486,9 | 2388,8 | 2332,8 | 2262,9 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)*

**a)** Đàn trâu có xu hướng tăng liên tục.

**b)** Đàn trâu của vùng chiếm tỉ lệ cao trong cả nước.

**c)** Vùng nuôi nhiều trâu vì phù hợp với điều kiện khí hậu.

**d)** Giải pháp chủ yếu phát triển nuôi trâu theo hướng sản xuất hàng hóa là phát triển vùng chăn nuôi tập trung, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong chăn nuôi.

**→ Đáp án:**

**BÀI 26. PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN**

**(Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án)**

**Câu 1:** Đồng bằng sông Hồng có bao nhiêu thành phố trực thuộc Trung Ương?

**A.** 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 11.

**Câu 2:** Tài nguyên khoáng sản nào ở vùng đồng bằng sông Hồng có trữ lượng lớn?

**A.** Bô-xít. **B.** A-pa-tit. **C.** Than bùn. **D.** Than đá.

**Câu 3:** Đồng bằng sông Hồng là vùng có

**A.** mật độ dân số cao nhất cả nước. **B.** số dân chiếm một nửa cả nước.

**C.** gia tăng dân số tự nhiên rất cao. **D.** tỉ lệ dân thành thị còn rất thấp.

**Câu 4:** Cảng hàng không quốc tế nào sau đây nằm ở đồng bằng sông Hồng?

**A.** Vinh, Phú Bài, Thọ Xuân. **B.** Nội Bài, Vân Đồn, Cát Bi.

**C.** Phù Cát, Buôn Ma Thuột, Cam Ranh. **D.** Tân Sơn Nhất, Phú Quốc, Cần Thơ.

**Câu 5.** Các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng là

**A.** Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh. **B.** Bắc Ninh, Quảng Ninh, Bắc Giang.

**C.** Quảng Ninh, Bắc Giang, Phú Thọ. **D.** Bắc Giang, Phú Thọ, Ninh Bình.

**Câu 6.** Dân số vùng Đồng bằng sông Hồng có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Dân số đông, tăng liên tục. **B.** Dân số trung bình, biến động mạnh.

**C.** Dân số đông, giảm mạnh. **D.** Dân số ít, biến động mạnh.

**Câu 7.** Định hướng phát triển nào sau đây góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm công nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

**A.** Tiếp tục phát triển công nghiệp trọng điểm. **B.** Ít phát thải khí nhà kính.

**C.** Tham gia sâu và toàn diện chuỗi sản xuất. **D.** Chú trọng các ngành công nghệ cao.

**Câu 8.** Định hướng phát triển công nghiệp nào sau đây nhằm đẩy mạnh hợp tác của vùng Đồng bằng sông Hồng với các vùng khác trong cả nước?

**A.** Tiếp tục chú trọng hiện đại hoá. **B.** Ít phát thải khí nhà kính.

**C.** Tham gia sâu và toàn diện chuỗi sản xuất. **D.** Tăng cường liên kết nội, liên vùng.

**Câu 9**. Vùng Đồng bằng sông Hồng có khối lượng vận chuyển và luân chuyển hàng hóa đứng đầu cả nước là nhờ chủ yếu vào

**A.** nền kinh tế phát triển nhất cả nước. **B.** dân số đông nhu cầu vận tải lớn.

**C.** mạng lưới giao thông khá toàn diện. **D.** nhiều sân bay, hải cảng lớn nhất cả nước.

**Câu 10**. Định hướng phát triển công nghiệp nào sau đây gắn liền với phát triển bền vững ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

**A.** Tiếp tục chú trọng hiện đại hoá. **B.** Ít phát thải khí nhà kính.

**C.** Tham gia sâu và toàn diện chuỗi sản xuất. **D.** Tăng cường liên kết nội, liên vùng.

**II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI**

**Thí sinh trả lời các câu hỏi sau. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.**

**Câu 1. Cho thông tin sau:**

 Phần lớn diện tích của Đồng bằng sông Hồng được bồi đắp bởi hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình, tạo nên nền đất phù sa màu mỡ. Đây là điều kiện lý tưởng cho sản xuất lương thực, thực phẩm, trồng cây ăn quả và phát triển thâm canh lúa nước, rau đậu, cây công nghiệp hàng năm. Khu vực ven biển có địa hình đa dạng với nhiều vũng, vịnh, cùng hệ thống đảo, quần đảo như Vân Đồn, Cát Bà, Cô Tô, Bạch Long Vĩ. Vùng biển này có tiềm năng to lớn cho phát triển du lịch, thủy sản, giao thông vận tải biển. Nhìn chung, địa hình và đất đai ở Đồng bằng sông Hồng mang lại nhiều lợi thế cho sự phát triển kinh tế đa dạng, đặc biệt là nông nghiệp, du lịch và khai thác tài nguyên biển.

**a)** Đồng bằng sông Hồng được bồi đắp chủ yếu bởi hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình.

**b)** Đất phù sa màu mỡ thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp và thủy sản.

**c)** Khu vực ven biển thuận lợi cho phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển.

**d)** Đất đai và địa hình là yếu tố quyết định sự đa dạng cơ cấu kinh tế của Đồng bằng sông Hồng.

**→ Đáp án:**

**Câu 2: Cho thông tin sau:**

Đồng bằng sông Hồng có vùng biển rộng lớn giàu tiềm năng phát triển kinh tế, lại có cửa khẩu thông thương với Trung Quốc. Đây là vùng có diện tích nhỏ nhưng mật độ dân số cao nhất cả nước. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng rất đa dạng như: Địa hình bằng phẳng, đất phù sa màu mỡ, nền nhiệt ẩm dồi dào. Đặc biệt trong năm có một mùa đông lạnh. Sông ngòi của Đồng bằng sông Hồng có giá trị nhiều mặt, tài nguyên khoáng sản quan trọng nhất là than.

**a)** Đồng bằng sông Hồng là vùng có quy mô dân số khá nhỏ.

**b)** Vị trí địa lí của vùng ít thuận lợi cho phát triển giao thông vận tải.

**c)** Đồng bằng sông Hồng có thế mạnh để phát triển du lịch biển, nuôi trồng và khai thác thủy sản và cả giao thông vận tải biển.

**d)** Đồng bằng sông Hồng thuận lợi để phát triển nông nghiệp nhiệt đới và trồng cây ưa lạnh trong vụ đông.

**→ Đáp án:**

**PHẦN III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN.**

**Câu 1**. Quy mô dân số vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2021 là 23224,84 nghìn người, năm 2022 là 23454,20 nghìn người. Tính tốc độ gia tăng dân số năm 2022 của Đồng bằng sông Hồng? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ hai của %)

**→ Đáp án:**

**Câu 2**. Năm 2022, vùng Đồng bằng sông Hồng có diện tích tự nhiên là 21 278,6 km2, số dân là 23 454,2 nghìn người. Tính mật độ dân số của vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2022. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km2)

**→ Đáp án:**

**BÀI 27. PHÁT TRIỂN NÔNG LÂM, THUỶ SẢN Ở BẮC TRUNG BỘ**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN**

**(Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án)**

**Câu 1:** Thuận lợi để Bắc Trung Bộ phát triển thuỷ lợi là

**A.** có mật độ sông ngòi khá cao. **B.** có một số nguồn nước khoáng.

**C.** rừng tự nhiên có diện tích lớn. **D.** vùng biển rộng, giàu nguồn lợi.

**Câu 2:** Thuận lợi để Bắc Trung Bộ phát triển công nghiệp sản xuất đồ uống là

**A.** có một số nguồn nước khoáng. **B.** có mật độ sông ngòi khá cao.

**C.** rừng tự nhiên có diện tích lớn. **D.** vùng biển rộng, giàu nguồn lợi.

**Câu 3:** Thế mạnh để Bắc Trung Bộ phát triển lâm nghiệp là

**A.** có mật độ sông ngòi khá cao. **B.** có một số nguồn nước khoáng.

**C.** rừng tự nhiên có diện tích lớn. **D.** vùng biển rộng, giàu nguồn lợi.

**Câu 4:** Loại rừng chiếm diện tích lớn nhất ở Bắc Trung Bộ là

**A.** vườn quốc gia. **B.** khu dự trữ tự nhiên.

**C.** rừng phòng hộ. **D.** rừng sản xuất.

**Câu 5:** Thế mạnh để Bắc Trung Bộ phát triển khai thác hải sản là

**A.** có mật độ sông ngòi khá cao. **B.** có một số nguồn nước khoáng.

**C.** rừng tự nhiên có diện tích lớn. **D.** vùng biển rộng, giàu nguồn lợi.

**Câu 6:** Thế mạnh để Bắc Trung Bộ phát triển nuôi trồng thuỷ sản là

**A.** bờ biển khúc khuỷu có đầm phá. **B.** có một số nguồn nước khoáng.

**C.** rừng tự nhiên có diện tích lớn. **D.** vùng biển rộng có nhiều bãi cá.

**Câu 7.** Vùng gò đồi trước núi của Bắc Trung Bộ có thể mạnh

**A.** chăn nuôi gia súc lớn. **B.** chăn nuôi gia cầm.

**C.** cây công nghiệp hàng năm. **D.** cây lương thực và chăn nuôi lợn

**Câu 8.** Ngành chăn nuôi của Bắc Trung Bộ có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Số lượng đàn gia súc đứng đầu cả nước. **B.** Đang phát triển theo hướng hàng hóa.

**C.** Bò sữa được nuôi phổ biến ở các tỉnh. **D.** Gia cầm nuôi theo trang trại còn hạn chế.

**Câu 9.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về hạn chế trong phát triển nông nghiệp của Bắc Trung Bộ?

**A.** Dân cư có nhiều kinh nghiệm. **B.** Ảnh hưởng của nhiều thiên tai.

**C.** Cơ sở hạ tầng còn nhiều hạn chế. **D.** Công nghiệp chế biển chưa phát triển.

**Câu 10.** Sản xuất nông nghiệp ở Bắc Trung Bộ có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Đóng vai trò thứ yếu trong sản xuất. **B.** Chú trọng sản xuất theo hướng hàng hóa.

**C.** Tập trung vào sản xuất quảng canh. **D.** Chỉ phát triển ở vùng đồng bằng ven biển.

**II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI**

**Thí sinh trả lời các câu hỏi sau. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.**

**Câu 1.** **Cho thông tin sau:**

 Bắc Trung Bộ có dải đồng bằng ven biển với đất phù sa, đất cát phù hợp trồng cây công nghiệp hàng năm và cây lương thực. Khu vực gò đồi có diện tích tương đối rộng, thuận lợi cho chăn nuôi gia súc lớn; một số nơi có đất badan khá màu mỡ, tạo điều kiện phát triển cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả và trồng rừng. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh và phân hoá theo độ cao địa hình thuận lợi cho phát triển các cây trồng nhiệt đới, cận nhiệt đới.

**a)** Khu vực đồi núi thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả và chăn nuôi.

**b)** Việc sản xuất các nông sản nhiệt đới, cận nhiệt đới chủ yếu là do sự đa dạng của địa hình.

**c)** Các mô hình kinh tế phù hợp với điều kiện tự nhiên và góp phần phát triển bền vững là nông - lâm - ngư kết hợp.

**d)** Cơ cấu cây công nghiệp thích hợp với địa hình, đất đai và khí hậu là cà phê, cao su, hồ tiêu, chè, lạc, mía,...

**→ Đáp án:**

**Câu 2. Cho thông tin sau:**

Bắc Trung Bộ là phần lãnh thổ thuộc vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Lãnh thổ chạy dài theo chiều bắc – nam, hẹp theo chiều đông – tây. Các tỉnh thuộc vùng đều giáp biển và từ đông sang tây gồm ba bộ phận: biển, đảo và thềm lục địa; đồng bằng ven biển; đồi núi. Mỗi bộ phận lãnh thổ có thế mạnh và những định hướng riêng cho việc phát triển kinh tế.

 **a)** Bắc Trung Bộ có lãnh thổ kéo dài và hẹp ngang.

 **b)** Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương của vùng đều giáp Biển Đông.

 **c)** Nông nghiệp thay đổi theo hướng sản xuất hàng hóa, hữu cơ và ứng dụng công nghệ cao.

**d)** Cấu trúc lãnh thổ có vai trò quyết định việc hình thành cơ cấu kinh tế nông – lâm – ngư nghiệp Bắc Trung Bộ.

**→ Đáp án:**

**PHẦN III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN.**

**Câu 1.** Biết năm 2021, sản lượng lúa cả năm của Bắc Trung Bộ đạt 3 951,5 nghìn tấn, số dân khoảng 11,2 triệu người. Tính bình quân lương thực đầu người của Bắc Trung Bộ (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của kg/người).

**→ Đáp án:**

**Câu 2**. Biết năm 2021, số dân của Bắc Trung Bộ là 11 152,6 nghìn người, số dân thành thị là 2 846,4 nghìn người. Tính tỉ lệ dân thành thị Bắc Trung Bộ năm 2021 (làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân của %).

**→ Đáp án:**

**BÀI 28. PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN**

**(Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án)**

**Câu 1.** Duyên hải Nam Trung Bộ **không** giáp với

**A.** Cam-pu-chia. **B.** Tây Nguyên.

**C.** Đông Nam Bộ. **D**. Lào.

**Câu 2.** Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa thuộc tỉnh/thành phổ nào Duyên hải Nam Trung Bộ?

**A.** Đà Nẵng và Khánh Hòa. **B.** Khánh Hòa và Quảng Ngãi.

**C.** Khánh Hòa và Bình Thuận. **D**. Đà Nẵng và Bình Thuận.

**Câu 3.** Duyên hải Nam Trung Bộ có tiềm năng lớn để phát triển

**A.** điện gió và điện mặt trời. **B.** điện mặt trời và địa nhiệt.

**C.** địa nhiệt và điện sinh khối. **D**. điện sinh khối và điện gió.

 **Câu 4.** Duyên hải Nam Trung Bộ chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai như

**A.** động đất, núi lửa, bão. **B.** hạn hán, lũ lụt, bão.

**C.** sóng thần, bão, hạn hán. **D**. bão, động đất, sóng thần.

**Câu 5.** Thế mạnh tự nhiên để đánh bắt thuỷ sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** có các cửa sông, nhiều bãi triều rộng. **B.** vùng biển rộng, sinh vật phong phú.

**C.** các bãi tắm đẹp, cảnh quan hấp dẫn. **D**. nhiều đảo ven bờ, có vịnh nước sâu.

 **Câu 6.** Thế mạnh chủ yếu để phát triển đánh bắt xa bờ ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** bờ biển dài, biển nóng ẩm quanh năm. **B.** khí hậu ổn định, ít ảnh hưởng của bão.

**C.** vùng biển rộng, nhiều ngư trường lớn. **D**. nhiều vũng, vịnh; thuỷ sản phong phú.

**Câu 7.** Thế mạnh để phát triển nuôi trồng thuỷ sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là có

**A.** các đảo ven bờ, các bãi biển đẹp. **B.** các vụng, vịnh, đầm phá và ao hồ.

**C.** vùng biển sâu, nhiều ngư trường. **D**. quần đảo, nhiều bãi cát ven biển.

**Câu 8.** Điều kiện thuận lợi đối với nuôi tôm ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** có nhiều vũng, vịnh, đầm phá, cửa sông. **B.** mật độ sông ngòi cao, có nhiều hồ nước.

**C.** dân cư đông đúc, có nhiều kinh nghiệm. **D**. hoạt động chế biến và dịch vụ phát triển.

**Câu 9.** Nguồn tài nguyên nào là tiền đề để Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển tổng hợp kinh tế biển?

**A.** Tài nguyên khoáng sản. **B.** Tài nguyên rừng.

**C.** Tài nguyên biển. **D**. Tài nguyên đất.

**Câu 10.** Cảng cửa ngõ quốc tế, đầu mối giao thông quan trọng của Hành lang kinh tế Đông – Tây ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** cảng Đà Nẵng. **B.** cảng Khánh Hòa.

**C.** cảng Bình Định. **D.** cảng Bình Thuận.

**II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI**

**Thí sinh trả lời các câu hỏi sau. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.**

**Câu 1. Cho bảng số liệu:**

SẢN LƯỢNG HẢI SẢN KHAI THÁC VÀ NUÔI TRỒNG Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ, GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2021** |
| Khai thác | 707,1 | 913,6 | 1167,9 |
| Nuôi trồng | 80,8 | 86,5 | 101,3 |

*(Nguồn: Tổng cục thống kê, 2022)*

**a)** Sản lượng hải sản nuôi trồng giảm.

**b)** Sản lượng hải sản khai thác tăng và cao hơn sản lượng hải sản nuôi trồng.

**c)** Sự thay đổi sản lượng hải sản nuôi trồng là do có nhiều ngư trường trọng điểm lớn, nguồn lợi hải sản phong phú.

**d)** Sự thay đổi sản lượng hải sản khai thác chủ yếu là do đẩy mạnh khai thác xa bờ, đầu tư tàu công suất lớn với trang thiết bị hiện đại.

**→ Đáp án:**

**Câu 2: Cho thông tin sau:**

Duyên hải Nam Trung Bộ có ngành khai thác tài nguyên sinh vật biển phát triển sớm và đang trở thành ngành mũi nhọn của vùng. Nổi bật nhất là khai thác hải sản, sản lượng khai thác tăng từ 707,1 nghìn tấn (năm 2010) lên 1167,9 nghìn tấn (năm 2021). Trong đó, cá biển chiếm 82,7% sản lượng khai thác hải sản (năm 2021). Các tỉnh có sản lượng khai thác hải sản lớn là Quảng Ngãi, Bình Định, Bình Thuận, Ninh Thuận.

**a)** Các tỉnh có sản lượng khai thác hải sản lớn đều giáp biển.

**b)** Sản lượng hải sản khai thác tăng 460,8 nghìn tấn từ năm 2010 đến năm 2021.

**c)** Không có thế mạnh về hoạt động khai thác hải sản .

**d)** Cá biển có sản lượng 966,0 nghìn tấn (năm 2021).

**→ Đáp án:**

**PHẦN III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN.**

**Câu 1.** Biết năm 2021, sản lượng khai thác cá biển cả nước đạt 2 923,6 nghìn tấn, trong đó Duyên hải Nam Trung Bộ đạt 967,3 nghìn tấn. Tính tỉ trọng sản lượng khai thác cá biển của Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2021 so với cả nước (làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân của %).

**→ Đáp án:**

**Câu 2**. Năm 2022, số lượng tàu thuyền khai thác thuỷ sản biển của Duyên hải Nam Trung Bộ là 30 375 chiếc, sản lượng cá biển khai thác là 646,1 nghìn tấn. Tính sản lượng trung bình mỗi tàu thuyền khai thác cá biển của Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2022 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tấn/chiếc).

**→ Đáp án:**

**BÀI 30. KHAI THÁC THẾ MẠNH ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở TÂY NGUYÊN**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN**

**(Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án)**

**Câu 1.** Số tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên hiện nay là

**A.** 4. **B.** 5. **C.** 6. **D**. 8.

**Câu 2.** Tây Nguyên **không** phải là vùng

**A.** giáp Lào, Biển Đông, Đồng bằng sông Cửu Long.

**B.** giáp hai nước Lào, Cam-pu-chia và Đông Nam Bộ.

**C.** có vị trí chiến lược quan trọng về đối ngoại, an ninh.

**D.** có giao lưu thuận lợi với Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 3.** Phía mam và tây nam của vùng Tây Nguyên tiếp giáp với

**A.** Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ. **B.** nước lãng giềng Lào.

**C.** Đông Nam Bộ. **D**. nước lãng giềng Cam-pu-chia.

**Câu 4.** Vùng Tây Nguyên **không** có thế mạnh kinh tế nào sau đây?

**A.** Phát triển cây công nghiệp lâu năm. **B.** Phát triển thủy điện.

**C.** Phát triển tổng hợp kinh tế biển. **D**. Phát triển lâm nghiệp.

**Câu 5.** Vùng Tây Nguyên có kiểu khí hậu nào sau đây?

**A.** Nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh. **B.** Cận xích đạo có hai mùa mưa mưa và khô rõ rệt.

**C.** Cận nhiệt đới có mùa đông lạnh. **D**. Xích đạo nóng quanh năm.

**Câu 6.** Cây công nghiệp quan trọng số một của vùng Tây Nguyên là

**A.** cà phê. **B.** cao su. **C.** chè. **D**. điều.

**Câu 7.** Khó khăn chủ yếu đối với việc phát triển thuỷ điện của Tây Nguyên là

**A.** phần lớn sông ngắn và nhỏ. **B.** có mùa khô kéo dài sâu sắc.

**C.** sông chảy trên các cao nguyên. **D.** độ dốc của lòng sông không lớn.

**Câu 8.** Vùng Tây Nguyên có thế mạnh trồng cây công nghiệp dài ngày là do

  **A**. có mùa khô kéo dài. **B.** có nhiều sông lớn.

 **C.** có đất ba-dan tập trung thành các vùng rộng. **D.** nhiệt độ thấp, khí hậu mát mẻ quanh năm.

**Câu 9.** Vùng Tây Nguyên có thế mạnh thuỷ điện lớn vì

 **A.** sông có nhiều hướng. **B.** đây là vùng đầu nguồn của các con sông.

  **C.** sông có nhiều phụ lưu**. D.** sông có sự phân mùa rõ rệt.

**Câu 10.** Cây trồng chính của vùng Tây Nguyên là

 **A**. cây công nghiệp lâu năm. **B.** cây công nghiệp hàng năm.

 **C.** cây lương thực, thực phẩm**. D.** cây dược liệu.

**II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI**

**Thí sinh trả lời các câu hỏi sau. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.**

**Câu 1: Cho một thông tin sau:**

 Đất đai được coi là tài nguyên cơ bản của vùng, diện tích đất chủ yếu là đất đỏ bazan, tầng phong hoá dày; địa hình có các cao nguyên xếp tầng (cao nguyên Buôn Ma Thuột, Plâycu, Đăk Nông, Kon Tum...). Khí hậu ở [Tây Nguyên](https://dulichtaynguyen.org/du-lich-tay-nguyen-c.html) được chia làm hai mùa: mùa mưa từ tháng 5 đến hết tháng 10 và mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4. Do ảnh hưởng của độ cao nên trong khi ở các cao nguyên cao 400–500 m khí hậu tương đối mát và mưa nhiều, riêng cao nguyên cao trên 1000 m thì khí hậu lại mát mẻ quanh năm mang đặc điểm của khí hậu núi cao.

**a)** Bề mặt các cao nguyên thuận lợi cho hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm.

**b)** Vùng trồng được cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt là do sự phân mùa của khí hậu**.**

**c)** Bề mặt các cao nguyên xếp tầng thuận lợi cho việc xây dựng các bậc thang thủy điện.

**d)** Cơ cấu cây công nghiệp thích hợp với địa hình, đất đai và khí hậu là cà phê, cao su, hồ tiêu, chè...

**→ Đáp án:**

**Câu 2. Cho bảng số liệu:**

**Diện tích rừng của vùng Tây Nguyên giai đoạn 2010 - 2021**

 *(Đơn vị: nghìn ha)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2020** | **2021** |
| Diện tích rừng tự nhiên | 2653,9 | 2246,0 | 2179,8 | 2104,1 |
| Diện tích rừng trồng | 220,5 | 315,9 | 382,2 | 468,6 |

 *(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)*

**a)** Diện tích rừng trồng tăng.

**b)** Trong cơ cấu rừng, diện tích rừng tự nhiên chiếm tỉ trọng cao nhất.

**c)** Diện tích rừng tự nhiên giảm chủ yếu do mở rộng diện tích trồng cây công nghiệp.

**d)** Biểu đồ miền là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu diện tích rừng ở Tây Nguyên giai đoạn 2010 - 2021.

**→ Đáp án:**

**PHẦN III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN.**

**Câu 1**. Năm 2021, diện tích cà phê của Tây Nguyên là 657,4 nghìn ha, sản lượng cà phê là 1748,2 nghìn tấn. Tính năng suất cà phê của Tây Nguyên năm 2021 (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của đơn vị tạ/ha).

**→ Đáp án:**

**Câu 2: Cho bảng số liệu:**

TỔNG DIỆN TÍCH RỪNG VÀ RỪNG TỰ NHIÊN Ở VÙNG TÂY NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

 *(Đơn vị: nghìn ha)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2020** | **2021** |
| Tổng diện tích rừng | 2874,4 | 2561,9 | 2565,0 | 2572,1 |
| *Trong đó: Rừng tự nhiên* | 2653,9 | 2246,0 | 2179,8 | 2104,1 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2021)*

 Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng diện tích rừng trồng của vùng Tây Nguyên năm 2021 so với năm 2010 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

**→ Đáp án:**

**Câu 3.** Biết diện tích của vùng Tây Nguyên là 54,5 nghìn km2, tổng diện tích rừng năm 2021 là 25,7 nghìn km2. Hãy cho biết độ che phủ rừng của Tây Nguyên năm 2021 là bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %) **→ Đáp án:**

**BÀI 32. PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở ĐÔNG NAM BỘ**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN**

**(Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án)**

**Câu 1:** Đông Nam Bộ **không** giáp với vùng nào sau đây?

 **A.** Tây Nguyên. **B.** Bắc Trung Bộ.

 **C.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 2.** **Đông Nam Bộ không có thế mạnh về**

**A.** phát triển sản xuất lương thực. **B.** trồng các loại cây công nghiệp.

**C.** khai thác dầu khí quy mô lớn. **D.** xây dựng nhà máy thuỷ điện.

**Câu 3:** Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước về diện tích gieo trồng cây công nghiệp nào sau đây?

 **A.** Cao su. **B.** Chè. **C.** Cà phê. **D.** Dừa.

**Câu 4:** Dầu khí của Đông Nam Bộ là nguyên liệu cho

 **A.** sản xuất giấy. **B.** luyện kim màu. **C.** luyện kim đen. **D.** sản xuất đạm.

**Câu 5:** Khó khăn về tự nhiên của Đông Nam Bộ là

 **A.** nhiều khoáng sản. **B.** đất đai kém màu mỡ.

 **C.** ít tài nguyên rừng. **D.** mùa khô kéo dài sâu sắc.

**Câu 6:** Thuận lợi đối với khai thác hải sản ở Đông Nam Bộ là

 **A.** rừng ngập mặn **B.** có các ngư trường.

 **C.** nhiều bãi biển. **D.** bãi triều rộng.

**Câu 7:** Ngành nào sau đây đã làm thay đổi mạnh mẽ nhất cơ cấu kinh tế của Đông Nam Bộ?

 **A.** Công nghiệp đóng tàu. **B.** Chế biến thủy sản.

 **C.** Du lịch biển đảo. **D.** Công nghiệp dầu khí.

**Câu 8:** Ngành nào sau đây của Đông Nam Bộ có nguy cơ bị ảnh hưởng nhiều nhất khi phát triển công nghiệp dầu khí?

 **A.** Du lịch biển. **B.** Vận tải biển. **C.** Dịch vụ dầu khí. **D.** Chế biến hải sản.

**Câu 9:** Thuận lợi đối với khai thác hải sản ở Đông Nam Bộ là

**A.** đường bờ biển dài, nhiều bãi biển. **B.** vùng biển rộng, có các ngư trường.

**C.** rừng ngập mặn rộng, nhiều bãi triều. **D.** thềm lục địa rộng, có các mỏ dầu.

**Câu 10:** Đông Nam Bộ thu hút được nguồn lao động dồi dào, chủ yếu do có

**A.** hạ tầng hiện đại. **B.** khoáng sản phong phú. **C.** kinh tế phát triển. **D.** diện tích đất lớn.

**II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI**

**Thí sinh trả lời các câu hỏi sau. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.**

**Câu 1:** **Cho thông tin sau:**

Đông Nam Bộ tiếp giáp với nước láng giềng Cam-pu-chia; giáp Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long. Năm 2021, Đông Nam Bộ có diện tích khoảng 23,6 nghìn km2, số dân hơn 18,3 triệu người. Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của vùng là 0,98%. Đông Nam Bộ là vùng có tỉ lệ dân thành thị đạt 66,4%, là nơi cư trú của nhiều thành phần dân tộc như Kinh, Chăm, Hoa, Khơ-me,...

**a)** Vùng có tỉ lệ dân thành thị cao nhất nước ta.

**b)** Vùng có mật độ dân số cao nhất nước ta.

**c)** Đông Nam Bộ có tỉ lệ gia tăng dân số cao nhất cả nước nguyên nhân là do gia tăng cơ học. (

**d)** Vị trí địa lí thuận lợi cho vùng phát triển kinh tế, đẩy mạnh liên kết kinh tế với các vùng kinh tế khác, mở rộng giao thương quốc tế.

**→ Đáp án:**

**Câu 2.** **Cho bảng số liệu:**

Một số chỉ tiêu của hoạt động nội thương vùng Đông Nam Bộ,

giai đoạn 2010 - 2021

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2020** | **2021** |
| Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng *(Nghìn tỉ đồng)* | 616,1 | 1070,9 | 1570,1 | 1224,2 |
| Số lượng *(siêu thị)* | 170 | 212 | 290 | 287 |
| Số lượng trung tâm thương mại *(trung tâm)* | 36 | 57 | 68 | 67 |

*(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2016, 2021)*

**a)** Số lượng trung tâm thương mại của Đông Nam Bộ, giai đoạn 2010-2021 tăng liên tục.

**b)** Số lượng siêu thị và trung tâm thương mại lớn thể hiện sự phát triển của hoạt động nội thương vùng Đông Nam Bộ.

**c)** Siêu thị có tốc độ tăng nhanh hơn trung tâm thương mại.

**d)** Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng lớn do sức mua trong dân cư lớn.

**→ Đáp án:**

**PHẦN III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN.**

**Câu 1.** Tính đến năm 2022, dân số trung bình ở vùng Đông Nam Bộ đạt 18 810,8 nghìn người, trong đó dân số nông thôn đạt 6 312,6 nghìn người. Tính tỉ lệ dân số thành thị ở Đông Nam Bộ năm 2022? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

**→ Đáp án:**

**Câu 2:** Năm 2021 vùng Đông Nam Bộ có dân số là 18.300.000 người và diện tích là 23.600 km2. Tính mật độ dân số của vùng Đông Nam Bộ năm 2021. (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km2)

 **→ Đáp án:**

**B. TỰ LUẬN**

1. Tính toán: Tính tỉ trọng, tính tốc độ tăng trưởng, tính mật độ dân số, tính bình quân, tính năng suất, tính độ che phủ rừng.

2. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam các trang 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32 đọc bản đồ

và nhận xét biểu đồ.